TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LÀO CAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2023/DS - PT

Ngày 24 - 9 - 2023

V/v "Tranh chấp QSDĐ và yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Quyết Thắng

Các Thẩm phán: Ông Phạm Ngọc Toàn

Ông Lương Văn Đài

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Lan - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa: Bà Lò Thị Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 24/9/2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 24/2023/TLPT-DS ngày 15/8/2023 về việc *"Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản"*. Do bản án dân sự số 12/2023/DS-ST ngày 11/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Lào Cai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2023/QĐ-PT ngày 24/8/2023, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 58/2023/QĐ-PT ngày 14/9/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Bà Nguyễn Thị C - Sinh năm: 1961

Địa chỉ: Thôn B, xã G, huyện T, tỉnh Lào Cai.

- Ông Nguyễn Văn N - Sinh năm: 1943.

Địa chỉ: Tổ 11 phường L, thành phố H, tỉnh Lào Cai.

- Ông Nguyễn Đình C - Sinh năm: 1950

Địa chỉ: Tổ 2 phường L, thành phố H, tỉnh Lào Cai.

- Bà Nguyễn Thị C - Sinh năm 1954.

Địa chỉ: Tổ 11, phường L, thành phố H, tỉnh Lào Cai.

- Ông Nguyễn Đình C - Sinh năm: 1959

Địa chỉ: Thôn Na N, xã Bản C, huyện T, tỉnh Lào Cai.

- Ông Nguyễn Văn C - Sinh năm: 1965

Địa chỉ: Tổ 34 phường Kim T, thành phố H, tỉnh Lào Cai.

- Ông Nguyễn Văn H - Sinh năm: 1967.

Địa chỉ: Thôn B, xã G, huyện T, tỉnh Lào Cai.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn N, Nguyễn Đình C, Nguyễn Thị C, Nguyễn Đình C, Nguyễn Văn C, Nguyễn Văn H: Bà Nguyễn Thị C - Địa chỉ: Thôn B, xã G, huyện T, tỉnh Lào Cai (Giấy ủy quyền ngày 03/11/2022). Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Ông Đào Văn T - Sinh năm: 1960

Địa chỉ: Thôn B, xã G, huyện T, tỉnh Lào Cai. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn: Ông Văn Minh N - Luật sư công ty Luật hợp danh Bình Minh, thành phố H, tỉnh Lào Cai. Địa chỉ: Số 16, Đại lộ Trần H, tổ 15 phường Bắc L, thành phố H, tỉnh Lào Cai. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn:

- Ông Lương Văn T - Sinh năm: 1968;

- Bà Giáp Thị L - Sinh năm: 1965.

Cùng địa chỉ: Thôn B, xã G, huyện T, tỉnh Lào Cai. Có mặt tại phiên tòa.

3. Người kháng cáo: Bị đơn ông Lương Văn T và bà Giáp Thị L

NỘI DUNG VỤ ÁN

Các Nguyên đơn, Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ông Nguyễn Văn P - Sinh năm 1917 (Đã chết năm 1998) có vợ là bà Nguyễn Thị N - Sinh năm 1916 (Đã chết năm 1979). Trong quá trình chung sống ông Nguyễn Văn P và bà Nguyễn Thị N có 07 người con chung là: Nguyễn Văn N, Nguyễn Đình C, Nguyễn Thị C, Nguyễn Đình C, Nguyễn Thị C, Nguyễn Văn C và Nguyễn Văn H.

Quá trình sinh sống tại xã G, huyện T, tỉnh Lào Cai ngày 31/10/1993 (sau khi bà Nguyễn Thị N chết) ông Nguyễn Văn P đã được Ủy ban nhân dân (Viết tắt: UBND) huyện T, tỉnh Lào Cai cấp đất làm vườn rừng theo Quyết định số 10049 với diện tích là 3,50ha tại thôn Đồng L, xã G, huyện T, tỉnh Lào Cai (Nay là Thôn B, xã G, huyện T, tỉnh Lào Cai). Sau khi được cấp đất ông Nguyễn Văn P sử dụng không tranh chấp với ai.

Năm 1998 ông Nguyễn Văn P chết thì diện tích đất trên được anh em trong gia đình là những người thuộc diện thừa kế tài sản của ông Nguyễn Văn P thống nhất giao cho vợ chồng bà Nguyễn Thị C và ông Đào Văn T sử dụng, quản lý đất.

Năm 2020 vợ chồng ông Lương Văn T và bà Giáp Thị L đã lên chặt phá cây cối, hoa màu cụ thể là mỡ và tre do vợ chồng ông Đào Văn T và bà Nguyễn Thị C đã trồng từ những năm trước đây và gây thiệt hại về tài sản cho vợ chồng ông Đào Văn T và bà Nguyễn Thị C với tổng trị giá thiệt hại là 22.060.000 đồng *(Hai mươi hai triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng)* và thực tế hiện nay ông Lương Văn T và bà Giáp Thị L đã trồng cấy cây keo và bồ đề lên diện tích đất đã cấp cho ông Nguyễn Văn P với diện tích theo như biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án ngày 21/4/2023 đã xác định là 5.468m^2 đất rừng sản xuất. Khi xảy ra tranh chấp bà Nguyễn Thị C là người đại diện theo ủy quyền quản lý và sử dụng diện tích đất nói trên đã có đơn đề nghị UBND xã G giải quyết nhiều lần nhưng không thành.

Ngày 27/12/2022 bà Nguyễn Thị C là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn N, Nguyễn Đình C, Nguyễn Thị C, Nguyễn Đình C, Nguyễn Văn C, Nguyễn Văn H đã làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc vợ chồng ông Lương Văn T và bà Giáp Thị L phải có trách nhiệm thu hoạch cấy cối hoa màu đã trồng trên diện tích đất 5.468m^2 thuộc một phần của thửa đất số 1141 tờ bản đồ số DC 01 được quy hoạch cho Ban quản lý rừng phòng hộ huyện T, diện tích đất trên nằm trong diện tích đất đã được UBND huyện T giao cho ông Nguyễn Văn P tại Quyết định số 10049 ngày 31/10/1993 để trả lại cho những người thừa kế hợp pháp của ông Nguyễn Văn P theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bà Nguyễn Thị C và ông Đào Văn T yêu cầu ông Lương Văn T và bà Giáp Thị L phải có trách nhiệm bồi thường trị giá cây cối, hoa màu trên đất đã bị chặt phá gây thiệt hại là 22.060.000 đồng *(Hai mươi hai triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng)*. Ngày 25/5/2023 ông Đào Văn T và bà Nguyễn Thị C đề nghị rút yêu cầu về bồi thường thiệt hại.

Bị đơn ông Lương Văn T và bà Giáp Thị L trình bày:

Vào thời gian ngày 31/10/1993 vợ chồng ông bà được UBND huyện T cấp đất làm vườn rừng theo Quyết định số 10054 với diện tích là 0,20 ha thuộc đội 3 hợp tác xã Đồng L, xã G, huyện T tỉnh Lào Cai (Nay là Thôn B xã G, huyện T, tỉnh Lào Cai). Ngày 01/01/1999 ông Lương Văn T ký Hợp đồng khoán bảo vệ rừng số 11/HĐK theo dự án của nhà nước trồng mới 5 triệu ha rừng, Ông T nhận khoán với diện tích 0,98ha thuộc tiểu khu 20, khoảnh 1, lô 9 với thời hạn giao khoán kể từ ngày 01/01/1999 đến ngày 31/12/2001. Sau khi được cấp đất và ký hợp đồng gia đình ông bà sử dụng trồng cây mỡ, đến năm 2015 thu hoạch sau đó tiếp tục trồng cây keo và bồ đề. Năm 2021 ông bà khai thác cây cối trên diện tích đất nói trên thì vợ chồng ông Đào Văn T và bà Nguyễn Thị C tranh chấp và cho rằng diện tích đất này là của ông Nguyễn Văn P (Đã chết) là bố đẻ bà Nguyễn Thị C đã được nhà nước cấp theo Quyết định cấp đất làm vườn rừng số 10049 ngày 31/10/1993. Đến nay các nguyên đơn khởi kiện thì Ông T, bà L

không nhất trí vì diện tích đất này là do vợ chồng ông bà đã được công ty Ngọc Hồi giao để trồng rừng theo dự án của nhà nước, ngoài ra ông bà cũng không nhất trí với yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản của ông Đào Văn T, bà Nguyễn Thị C vì các cây cối ông bà khai thác là do ông bà trồng từ năm 1996.

Tại cấp sơ thẩm nguyên đơn bà Nguyễn Thị C và ông Đào Văn T đề nghị rút phần yêu cầu về bồi thường thiệt hại về tài sản, Ông T và bà L đều nhất trí, không Có ý kiến gì.

Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2023/DS-ST ngày 11/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Lào Cai đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 16 Điều 3, khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai; Khoản 1 Điều 166, khoản 2 Điều 221, Điều 288, Điều 609, Điều 613, Điều 614 Bộ luật Dân sự; Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158, khoản 1 Điều 165, khoản 1 Điều 166, khoản 2 Điều 188; Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Buộc ông Lương Văn T và bà Giáp Thị L phải có trách nhiệm trả lại cho bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Đình C, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Đình C, ông Nguyễn Văn N là những người thừa kế theo pháp luật của ông Nguyễn Văn P diện tích đất 5468m^2 tại thửa đất số 1141 tờ bản đồ DC 01, thuộc đội 3, hợp tác xã Đồng L, xã G, huyện T (Nay là Thôn B, xã G, huyện T, tỉnh Lào Cai) đã được Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Lào Cai cấp đất làm vườn rừng số 10049 ngày 31/10/1993 mang tên Nguyễn Văn P.

2. Bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Đình C, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Đình C, ông Nguyễn Văn N là những người thừa kế theo pháp luật của ông Nguyễn Văn P được sở hữu toàn bộ diện tích cây keo có độ tuổi từ 01 đến 02 năm (Đường kính từ 02cm đến dưới 05 cm) và cây bồ đề có độ tuổi từ 01 đến 02 năm (Có đường kính từ 02 đến dưới 05 cm) là tài sản của ông Lương Văn T và bà Giáp Thị L trồng trên diện tích đất 5468m^2 đã được cấp cho ông Nguyễn Văn P có tổng trị giá là: 4.968.000 đồng *(Bốn triệu, chín trăm sáu tám nghìn đồng)*.

Bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Đình C, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Đình C, ông Nguyễn Văn N phải có trách nhiệm liên đới thanh toán trả cho ông Lương Văn T và bà Giáp Thị L tổng số tiền trị giá cây keo và bồ đề đã trồng là: 4.968.000 đồng *(Bốn triệu, chín trăm sáu tám nghìn đồng)*. Phần cụ thể của mỗi người là: 709.714 đồng *(Bảy trăm linh chín nghìn, bảy trăm mười bốn đồng)*.

3**.** Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C và ông Đào Văn T về việc bồi thường thiệt hại về tài sản là 22.060.000 đồng *(Hai mươi hai triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng)* đối với các bị đơn ông Lương Văn T và bà Giáp Thị L.

Ngoài ra bản án còn tuyên cụ thể về diện tích, tứ cận của diện tích đất, về lãi suất chậm thi hành án, về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 24/7/2023, Bị đơn ông Lương Văn T, bà Giáp Thị L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, tuyên thửa đất tranh chấp là của gia đình ông bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thì Hội đồng xét xử, thư ký tòa án đã thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không Chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn ông Lương Văn T, bà Giáp Thị L, áp dụng khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn giảm thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án xử giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 12/2023/DS-ST ngày 11/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tuyên án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét, đánh giá đầy đủ, toàn diện các chứng cứ. Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Đào Văn T, người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn ông Nguyễn Văn N, Nguyễn Đình C, Nguyễn Thị C, Nguyễn Đình C, Nguyễn Văn C, Nguyễn Văn H là bà Nguyễn Thị C, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn là ông Văn Minh N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử phúc thẩm vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hình thức đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bị đơn ông Lương Văn T, bà Giáp Thị L có đầy đủ nội dung, nộp đúng thời hạn theo quy định của pháp luật, là căn cứ để để Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

[3] Về nội dung:

[3.1] Về nguồn gốc và giấy tờ pháp lý chứng minh quyền sử dụng đất:

Các nguyên đơn cho rằng nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là một phần diện tích đất của ông Nguyễn Văn P (Bố đẻ của các nguyên đơn) khai phá và được cấp đất làm vườn rừng theo Quyết định số 10049 của UBND huyện T ngày 31/10/1993. Năm 1998, ông Nguyễn Văn P chết, không để lại di chúc, đến nay chưa chia di sản thừa kế nhưng những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của

ông C thống nhất giao quyền sử dụng đất này cho vợ chồng bà Nguyễn Thị C, ông Đào Văn T quản lý.

Bị đơn Ông T, bà L cho rằng diện tích đất tranh chấp là đất của ông bà đã được UBND huyện T cấp đất làm vườn rừng theo Quyết định số 10054 ngày 31/10/1993. Năm 1996, gia đình ông bà được thôn, xã và Công ty Ngọc Hồi thuộc Bộ Quốc phòng khảo sát đo đạc và giao đất rừng trồng theo dự án phủ xanh đất trống, đồi núi trọc nay là Dự án 661, diện tích đất tranh chấp nằm trong diện tích đất được Công ty Ngọc Hồi giao.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, TAND huyện T đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và xác định diện tích đất tranh chấp là 5.468m^2, nằm trong thửa đất số 1141, tờ bản đồ số DC 1, tại địa chỉ: Thôn B, xã G, huyện T đã được UBND huyện T giao cho ông Nguyễn Văn P tại Quyết định số 10049 ngày 31/10/1993. Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 21/4/2023 thể hiện bị đơn Ông T, bà L có mặt, nhất trí với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án nhưng không ký kiên bản, các nguyên đơn nhất trí và ký xác nhận trong biên bản. Theo đó, việc bị đơn Ông T, bà L cho rằng diện tích đất tranh chấp là đất của ông bà đã được UBND huyện T cấp theo Quyết định số 10054 ngày 31/10/1993 là không Có căn cứ. Đối với ý kiến của bị đơn cho rằng diện tích đất tranh chấp nằm trong diện tích được Công ty Ngọc Hồi giao để trồng rừng thấy rằng theo chứng cứ là Hợp đồng khoán bảo vệ rừng số 11/HĐK ngày 01/01/1999 giữa đại diện bên khoán là ông Nguyễn Văn Công - Phó Giám đốc lâm trường với đại diện bên nhận khoán ông Lương Văn T thể hiện diện tích rừng giao khoán là 0,98ha, thuộc tiểu khu 21, khoảnh 1, lô 9; thời hạn giao khoán từ 01/01/1999 đến 31/12/2001. Như vậy, chứng cứ bị đơn cung cấp không Chứng minh diện tích đất được giao khoán theo Hợp đồng ngày 01/01/1999 nằm ở vị trí diện tích đất tranh chấp hiện nay, hơn nữa thời hạn của hợp đồng đã hết từ ngày 31/12/2001.

Tại cấp phúc thẩm, Bị đơn Ông T, bà L có cung cấp tài liệu là Biên bản họp Thôn B (những hộ trồng rừng) ngày 15/7/2023 về việc lấy ý kiến đóng góp xây dựng đối với lô đất rừng của gia đình Ông T, bà L trong đó có những ý kiến như sau:

- Ý kiến của ông Nguyễn Anh T: Thời điểm ông T là Phó thôn và là hộ trồng rừng công nhận Ông T có được tổ chức, chính quyền cấp đất, cấp cây giống đúng diện tích, vị trí và đã canh tác từ năm 1996 đến nay, không Có tranh chấp với ai.

- Ý kiến của ông Hoàng Trung T: Thời điểm ông T làm trưởng Thôn B trực tiếp cùng Công ty Ngọc Hồi khảo sát và chia đất, cấp cây giống phát triển chăm sóc bảo vệ rừng cho các hộ trong đó có hộ Ông T. Gia đình ông Nguyễn Văn P trước ở Chính Tiến sau đó ra mua đất ở phía dưới đất của ông Trần Mạnh Hùng, không tham gia Nông trường Phú Xuân, không Có đóng góp gì về tư liệu sản xuất.

- Ý kiến của ông Đào Văn P, ông Đào Văn H, ông Trần Hồng T, ông Hoàng Văn Đ, ông Nguyễn Văn D đều trình bày có đất giáp ranh, liền kề với đất

của Ông T, đề nghị cấp có thẩm quyền giải quyết lô đất này cho gia đình Ông T sử dụng.

Xét thấy, ý kiến của một số người dân là những hộ trồng rừng tại Thôn B không thể hiện cụ thể vị trí đất là vị trí hiện nay đang tranh chấp với các nguyên đơn, ý kiến của những người làm chứng không được chính quyền địa phương xác nhận nên không phải là căn cứ chứng minh về nguồn gốc đất của Ông T, bà L.

Tại cấp sơ thẩm, Tòa án sơ thẩm đã yêu cầu các cơ quan có thẩm quyền có văn bản cung cấp thông tin liên quan đến nguồn gốc, hồ sơ pháp lý của diện tích đất tranh chấp. Theo văn bản số 1353/UBND-TNMT ngày 20/6/2023 của UBND huyện T có nội dung: *"Đối với diện tích 3,50ha UBND huyện Bảo Thăng cấp cho ông Nguyễn Văn P làm vườn rừng là cơ sở pháp lý để ông Nguyễn Văn P sử dụng đất một cách hợp pháp và được thực hiện quyền của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Ông Nguyễn Văn P chết không để lại di chúc, tài sản là toàn diện đất 3,50ha đã được UBND huyện T cấp đất làm vườn tại Quyết định số 10049/QĐ-UBND ngày 31/10/1993 do những người thừa kế của ông Nguyễn Văn P sử dụng. Từ thời điểm cấp đất đến nay UBND huyện T không ban hành văn bản nào liên quan tới việc thu hồi đất, hủy bỏ quyết định giao đất, giao đất cho đối tượng khác đối với diện tích 3,50ha đã cấp đất làm vườn rừng cho ông Nguyễn Văn P"*. Tại văn bản số 25/HKL-TTPC ngày 31/3/2023 của Hạt Kiểm lâm huyện T có nội dung: *"Nguồn gốc diện tích 3,5ha đất vườn rừng cấp cho ông Nguyễn Văn P tại Đội 3 HTX Đồng L, xã G, huyện T theo Quyết định số 10049 ngày 31/10/1993. Trước khi thực hiện cấp Sổ vườn rừng cho hộ gia đình, diện tích trên do UBND xã G quản lý và sau khi đã cấp Sổ, gia đình ông Nguyễn Văn P là chủ sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai"*.

Như vậy, các nguyên đơn cho rằng diện tích đất tranh chấp nằm trong thửa đất 1141, tờ bản đồ DC 01 được UBND huyện T cấp đất làm vườn rừng cho ông Nguyễn Văn P theo Quyết định số 10049 ngày 31/10/1993 là có căn cứ, đây là giấy tờ pháp lý chứng minh quyền sử dụng đất hợp pháp của ông Nguyễn Văn P đối với diện tích đất tranh chấp. Do ông C đã chết, di sản thừa kế chưa được chia nên các nguyên đơn là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông C có quyền sử dụng đối với diện tích đất này. Bị đơn Ông T, bà L cũng không Cung cấp được giấy tờ pháp lý nào khác hay việc ông bà kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

[3.2] Về quá trình sử dụng đất:

Bị đơn Ông T, bà L cho rằng gia đình ông bà đã sử dụng diện tích đất tranh chấp ổn định, liên tục, cụ thể: Sau khi được cấp đất gia đình ông bà sử dụng để trồng cây mỡ, đến năm 2015 thì thu hoạch sau đó tiếp tục trồng keo, bồ đề. Năm 2021 ông bà khai thác cây trên đất thì xảy ra tranh chấp. Tuy nhiên bị đơn không Cung cấp được chứng cứ chứng minh quá trình sử dụng đất, trồng, khai thác cây cối của gia đình mình.

[3.3] Như vậy xét thấy có căn cứ xác định ông Nguyễn Văn P được UBND huyện T cấp đất làm vườn rừng đối với diện tích đất thuộc thửa 1141, tờ

bản đồ DC 01 theo Quyết định số 10049 ngày 31/10/1993. Bị đơn Ông T, bà L không Cung cấp được chứng cứ chứng minh nguồn gốc, quá trình sử dụng đất cũng như giấy tờ pháp lý chứng minh quyền sử dụng đất hợp pháp. Việc UBND huyện T cấp đất cho ông Nguyễn Văn P là đúng quy định của pháp luật.

Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 21/4/2023 thì hiện trạng tài sản trên đất gồm có: Cây keo trồng từ 1 đến 2 năm (có đường kính từ 2cm đến dưới 5cm) có 426 cây (mật độ trung bình 1.000 cây/ha); Cây bồ đề từ 1 đến 2 năm (có đường kính từ 2cm đến dưới 5cm) là 126 cây. Ngoài ra, có 121 gốc mỡ đã khai thác đất không Còn hiện trạng và một số cây mọc tự nhiên, cây bụi, 04 khóm tre đã bị đốt. Các đương sự đều xác định cây keo, bồ đề trồng trên đất là do Ông T, bà L trồng. Tuy nhiên, việc Ông T, bà L trồng cây, sử dụng đất là không Có căn cứ hợp pháp, sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp quyền sử dụng cho ông Nguyễn Văn P. Các cây keo, bồ đề trồng trên đất chủ yếu là cây mới trồng, chưa đến kỳ thu hoạch. Quá trình giải quyết vụ án, các nguyên đơn đều nhất trí tiếp tục sử dụng toàn bộ các cây quế và trả tiền công trồng cây cho gia đình bị đơn theo kết quả định giá tài sản. Xét thấy, Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn trả lại đất, đồng thời nguyên đơn được tiếp tục sử dụng các cây cối trên đất và trả tiền tương ứng với giá trị cây cho bị đơn là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật và phù hợp với các tình tiết khách quan của vụ án.

[4] Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, bị đơn Ông T, bà L không Cung cấp được chứng cứ nào khác chứng minh nội dung kháng cáo của mình là có căn cứ. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy không Có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn Ông T, bà L, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn ông Lương Văn T, bà Giáp Thị L phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không Chấp nhận kháng cáo của Bị đơn ông Lương Văn T, bà Giáp Thị L. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 12/2023/DS-ST ngày 11/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Lào Cai.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Lương Văn T, bà Giáp Thị L mỗi người phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận ông Lương Văn T, bà Giáp Thị L đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng *(Ba trăm*

nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí ký hiệu AC-22P, số 0000872 ngày 26/7/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Lào Cai. Ông Lương Văn T, bà Giáp Thị L còn phải nộp 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Lào Cai (2);
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu VT, HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Quyết Thắng